| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ CẦN THƠ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 42/GPMT-UBND | *Cần Thơ, ngày 21 tháng 10 năm 2025* |

# GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 35/CV-BQLDA ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Thạnh" và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3840/TTr-SNNMT ngày 08 tháng 10 năm 2025.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh, địa chỉ tại ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Thạnh" (sau đây gọi là cơ sở), địa chỉ tại ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở**

1.1. Tên dự án đầu tư/cơ sở: Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Thạnh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư

Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 556/SYT-GPHĐ của Sở Y tế thành phố Cần Thơ cấp ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1.4. Mã số thuế: 1800553238.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám chữa bệnh đa khoa

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích của cơ sở: Diện tích 24.522,7 $m^2$.

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực (ngày 01/01/2022), thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Dự án đầu tư nhóm I, II hoặc III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Cơ sở đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3611/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Quy mô, công suất cơ sở: Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Thạnh loại hình khám chữa bệnh ngoại trú và nội trú với quy mô 100 giường bệnh.

+ Quy trình khám bệnh, chữa bệnh:

. Quy trình khám bệnh, chữa bệnh không lưu trú: Bệnh nhân → Bộ phận tiếp nhận bệnh → Khám nội khoa/Khám khoa ngoại → Xét nghiệm cận lâm sàn → Kê toa thuốc → Phát thuốc → Kết thúc điều trị.

. Quy trình khám bệnh, chữa bệnh có lưu trú: Bệnh nhân → Bộ phận tiếp nhận bệnh → Khám nội khoa/Khám khoa ngoại → Xét nghiệm cận lâm sàn → Khoa nội trú/Khoa ngoại trú → Phát thuốc → Xuất viện → Kết thúc điều trị.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này (nếu có).

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 21 tháng 10 năm 2035).

**Điều 4.** Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thạnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- Bộ NN&MT;
- CT UBND thành phố;
- BQL DAĐTXD khu vực Vĩnh Thạnh;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- VP UBND TP (2H);
- Lưu: VT.VK

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**Trần Chí Hùng**

**Phụ lục 1**
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42/GPMT-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cán bộ công nhân viên, y bác sĩ, bệnh nhân, thân nhân nuôi bệnh,…;

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khoa dinh dưỡng và căn tin;

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình vệ sinh cơ sở có chứa chất tẩy rửa, vi khuẩn và các chất hoạt động bề mặt;

- Nguồn số 04: Nước thải y tế phát sinh từ việc vệ sinh phòng mổ, vệ sinh các trang thiết bị y tế, nước thải từ khu điều trị.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh nội đồng thuộc xã Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 200 $m^3$/ngày.đêm xả ra nguồn tiếp nhận là kênh nội đồng thuộc xã Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.

- Tọa độ vị trí xả thải ra kênh nội đồng (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105$^o$, múi chiếu 3$^o$) X: 1130185; Y: 542463.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

Nguồn nước thải: 200 $m^3$/ngày.đêm *(theo công suất hệ thống xử lý nước thải).*

2.4. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24/24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào kênh nội đồng phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trước khi xả vào kênh nội đồng. Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 28:2010/BTNMT (Cột A, K = 1,2). Cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép QCVN 28:2010/BTNMT (Cột A, K = 1,2) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | pH | - | 6,5 - 8,5 | Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ. Cơ sở đề xuất quan trắc 06 tháng/lần | Không thuộc đối tượng |
| 2 | $BOD_5$ ($20^0C$) | mg/l | 30 | | |
| 3 | COD | mg/l | 50 | | |
| 4 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 50 | | |
| 5 | Sunfua (tính theo $H_2S$) | mg/l | 1,0 | | |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 5 | | |
| 7 | Nitrat (tính theo N) | mg/l | 30 | | |
| 8 | Phosphat (tính theo P) | mg/l | 6 | | |
| 9 | Dầu mỡ động thực vật | mg/l | 10 | | |
| 10 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/l | 0,1 | | |
| 11 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/l | 1,0 | | |
| 12 | Tổng coliforms | MPN/ 100ml | 3000 | | |
| 13 | Salmonella | Vi khuẩn/ 100ml | KPH | | |
| 14 | Shigella | Vi khuẩn/ 100ml | KPH | | |
| 15 | Vibrio cholerae | Vi khuẩn/ 100ml | KPH | | |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Cơ sở có 04 nguồn nước thải gồm nước thải từ hoạt động sinh hoạt và khám chữa bệnh. Nước thải sinh hoạt được thu gom đưa về 01 hệ thống xử lý công suất 200 $m^3$/ngày.đêm, tách biệt với đường thoát nước mưa, nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép theo quy định, thoát vào kênh nội đồng. Sơ đồ thu gom như sau:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hố xí, bệ tiểu của cán bộ công nhân viên, y bác sĩ, bệnh nhân, thân nhân nuôi bệnh → Hệ thống đường ống thu gom PVC Ø114 → Bể tự hoại ba ngăn → Hệ thống đường ống thu gom PVC Ø220 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất: 200 $m^3$/ngày.đêm → kênh nội đồng.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khoa dinh dưỡng và căn tin → Hệ thống đường ống thu gom PVC Ø114 → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống đường ống thu gom PVC Ø220 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất: 200

$m^3$/ngày.đêm → kênh nội đồng.

- Nước thải y tế → Hệ thống đường ống thu gom PVC Ø220 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất: 200 $m^3$/ngày.đêm → kênh nội đồng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nước thải phát sinh tại Cơ sở được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 200 $m^3$/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt Cột A, QCVN 28:2010/BTNMT (K=1,2) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 200 $m^3$/ngày.đêm: Nước thải → Song chắn rác → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể sinh học tiếp xúc → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột A (K=1,2).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Xây dựng các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải. Bố trí nhân sự vận hành và theo dõi thường xuyên hoạt động của hệ thống.

- Vận hành hệ thống theo quy trình hướng dẫn, tuân thủ đúng các yêu cầu thiết kế và vận hành hệ thống; kiểm tra, bảo trì các thiết bị, đường ống định kỳ.

- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, đồng thời đào tạo khả năng ứng phó sự cố tại chỗ.

- Thu mẫu quan trắc định kỳ kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra theo quy định.

- Đảm bảo hoạt động liên tục, có đồng hồ đo lưu lượng và theo dõi vận hành hệ thống hàng ngày.

- Trường hợp gặp sự cố, có biện pháp bố trí bồn, bể lưu chứa nước thải tạm thời chờ khắc phục sự cố.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đấu nối nước thải (đối với trường hợp cấp giấy phép môi trường cho khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp): -

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 03 tháng, kể từ khi được cấp phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi *(nếu có)*.

3.3. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo *(nếu có)*.

3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác *(nếu có)*.

**Phụ lục 2**
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42/GPMT-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung (X = 1130253; Y = 542380).

- Nguồn số 02: Khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng số 01 (khi máy hoạt động); (X = 1130463; Y = 542281).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

| TT | Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 70 | 55 | 06 tháng/lần | Khu vực thông thường |
| 2 | 55 | 45 | | Khu vực đặc biệt |

2.2. Độ rung

| TT | Từ 06 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 06 giờ | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 70 | 60 | 06 tháng/lần | Khu vực thông thường |
| 2 | 60 | 55 | | Khu vực đặc biệt |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị đảm bảo động cơ hoạt động ổn định; máy phát điện dự phòng, máy thổi khí được kê bằng tấm đệm cao su để giảm tiếng ồn.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực bệnh viện để hạn chế tiếng ồn và điều hòa không khí trong khu vực của Cơ sở.

- Đối với máy phát điện: Vị trí bố trí hợp lý, đầu tư loại máy có hệ thống cách âm đồng bộ (vỏ cách âm, bộ phận giảm âm); lắp đặt đệm cau su hoặc lò xo chống rung để giảm thiểu độ rung khi vận hành máy; kiểm tra và bảo dưỡng máy định kỳ, sửa chữa hoặc thay thế các đệm cao su hoặc lò xo chống rung cho nền và

các thiết bị của máy phát điện khi có dấu hiệu hư hỏng.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng khi đã xuống cấp.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo *(nếu có)*.

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác *(nếu có)*.

**Phụ lục 3**
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42/GPMT-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Tổng lượng chất thải nguy hại ước tính khoảng 6.270 kg/năm; danh mục gồm các loại sau:

| STT | Tên chất thải | Mã CTNH | Khối lượng tối đa (kg/năm) |
|---|---|---|---|
| **I** | **Chất thải nguy hại lây nhiễm** | | |
| 1 | - Chất thải lây nhiễm sắc nhọn;<br>- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn;<br>- Chất thải có nguy cơ lấy nhiễm cao;<br>- Chất thải giải phẫu. | 13 01 01 | 3.500 |
| **II** | **Chất nguy hại không lây nhiễm** | | |
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải | 16 01 06 | 30 |
| 2 | Pin, ắc quy thải | 16 01 12 | 30 |
| 3 | Bao bì cứng thải | 18 01 03 | 50 |
| 4 | Bao bì mềm thải | 18 01 01 | 50 |
| 5 | Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện | 16 01 03 | 50 |
| 6 | Hộp mực in thải có thành phần nguy hại | 08 02 04 | 50 |
| 7 | Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất | 13 01 03 | 500 |
| 8 | Chất hàn răng amlgam thải bỏ | 13 01 04 | 10 |
| 9 | Vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất | 18 01 04 | 1.000 |
| 10 | Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý | 12 06 05 | 1.000 |
| **Tổng cộng** | | | **6.270** |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải 5.000 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 20.000 kg/năm.

**1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: -**

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

- Chất thải nguy hại lây nhiễm: Bố trí các thùng lưu chứa riêng biệt, hàng ngày các hộ lý thu gom và vận chuyển tập trung về kho chứa có diện tích 7,6 $m^2$. Kho được thiết kế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư 20/2021/TT-BYT. Thời gian lưu giữ chất thải không lây nhiễm theo quy định tại Thông tư 20/2021/TT-BYT.

- Chất thải không lây nhiễm: Bố trí các thùng lưu chứa riêng biệt, hàng ngày các hộ lý thu gom và vận chuyển tập trung về kho chứa có diện tích 8 $m^2$. Kho được thiết kế theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (Khu vực lưu chứa chất thải đáp ứng yêu cầu: Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đảm bảo kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải đảm bảo không tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn). Thời gian lưu giữ chất thải không lây nhiễm theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

- Vị trí khu vực chất thải nguy hại X : 1130246; Y : 542378.

**2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy có lót túi nilong.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời

- Chất thải rắn thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế (Gọi tắt: Chất thải tái chế): Bố trí các thùng lưu chứa riêng biệt, hàng ngày các hộ lý thu gom và vận chuyển tập trung về kho chứa có diện tích 13 $m^2$.

- Kho được thiết kế theo quy định của Thông tư số 02/TT-BTNMT: Có cao độ đảm bảo không bị ngập; mặt sàn kín, không nứt, không thẩm thấu, nước mưa không chảy tràn vào từ bên ngoài, có mái che; có gờ bao và thiết bị phòng cháy chữa cháy,… theo quy định.

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải: Bùn dư sau khi hoàn lưu được chứa trong bể chứa bùn có thể tích 19 $m^3$, được xử lý theo quy định.

**2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

Chất thải rắn thông thường không có khả năng tái sử dụng, tái chế (Gọi tắt: Chất thải rắn thông thường (rác sinh hoạt)): Bố trí các thùng lưu chứa riêng biệt, hàng ngày thu gom và vận chuyển tập trung về kho chứa có diện tích 60 $m^2$.

**3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải**: -

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

**1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải**

Trong quá trình vận hành, một số sự cố đã xảy ra gồm:

- Ảnh hưởng hệ vi sinh do nồng độ chất diệt khuẩn cao: Phải điều chỉnh bơm, ngưng nạp tải, nội tuần hoàn, bổ sung men vi sinh kịp thời.

- Thiết bị hỏng hóc: Sử dụng thiết bị dự phòng, tháo ra để sửa chữa, thay thế.

- Bơm hoặc công tắc phao bị hỏng/nghẹt gây ứ đọng/tràn: Xử lý bằng bơm dự phòng, vệ sinh thiết bị.

- Liều lượng hóa chất không phù hợp, nồng độ bùn không ổn định: Điều chỉnh, bổ sung bùn vi sinh và dưỡng chất.

- Sự cố nghiêm trọng vượt tiêu chuẩn xả thải: Lưu chứa nước thải tại các bể chờ xử lý lại, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Về phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do hệ thống xử lý nước thải thiết bị bệnh viện đã xây dựng kế hoạch đính kèm Phụ lục.

Ngoài ra, để kịp thời phát hiện sự cố bệnh viện triển khai công tác giám sát như sau:

- Giám sát/kiểm tra hệ thống:

| STT | Nội dung giám sát | Chỉ tiêu giám sát | Giới hạn tham chiếu | Tần suất giám sát | Phương thức giám sát |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giám sát lưu lượng nước đầu vào và đầu ra để có giải pháp can thiệp kịp thời ứng phó khi xảy ra sự cố | Lưu lượng | Tỷ lệ chênh lệch ≤20% | Hàng ngày | Qua chỉ số đồng hồ |
| 2 | Giám sát chỉ số điện năng tiêu thụ giúp đánh giá sự ổn định của hệ thống | Điện tiêu thụ | | Hàng ngày | Qua chỉ số đồng hồ. |

| STT | Nội dung giám sát | Chỉ tiêu giám sát | Giới hạn tham chiếu | Tần suất giám sát | Phương thức giám sát |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Hóa chất dùng trong hệ thống xử lý nước thải bao gồm: NaOH, hóa chất khử trùng | Hàm lượng bơm vào hệ thống | Theo chất lượng nước đầu vào.<br>pH = 7.18 – 7.4 | Hàng ngày | Ghi số lượng hóa chất pha và bơm vào hệ thống đo thể tích |
| 4 | Kiểm tra điều kiện hoạt động của tất cả các bơm | Lưu lượng, điều kiện hoạt động của bơm | - | Hàng ngày | Qua công tắc điều khiển. Qua quan sát màn hình ứng dụng CNTT |
| 5 | Kiểm tra chất lượng nước bởi đơn vị bên ngoài | Theo QCVN 28/2010/BTNMT | Theo QCVN 28/2010/BTNMT | 03 tháng/lần và đột xuất | Ngoại kiểm |

- Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống:

| STT | Nội dung bảo trì, bảo dưỡng | Phương thức thực hiện | Tần suất thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Vệ sinh lưới chắn rác | Kéo lưới vệ sinh dưới vòi xịt áp lực | 02 lần/tháng | Chắn rác hố thu gom, chắn rác trạm bơm khu B |
| 2 | Vệ sinh hố ga lấy mẫu quan trắc | Vệ sinh bằng bàn chải và vòi xịt áp lực | 01 tuần/lần | Mở nắp hố vệ sinh |
| 3 | Công tác khác | Theo nhu cầu trạm | Đột xuất | |

- Kiểm tra đánh giá hệ thống:

Kiểm tra đánh giá lại toàn bộ hệ thống bao gồm các hạng mục và nội dung đánh giá như sau:

| STT | Tên thiết bị | Nội dung đánh giá |
|---|---|---|
| 1 | Song chắn rác | 1.Hình dạng<br>2. Các mối hàn |
| 2 | Bơm | **Kiểm tra tổng quan:**<br>1. Vỏ bơm, Cánh, Phốt<br>2. Bạc đạn (phát tiếng kêu, cánh quay bị lệch trục)<br>3. Dây điện<br>**Đo điện trở của động cơ điện:** |

| STT | Tên thiết bị | Nội dung đánh giá |
|---|---|---|
| | | 1. Đo điện trở của các cuộn dây (pha - pha)<br>2. Đo điện trở của cuộn dây với đất (pha - đất)<br>3. Kiểm tra Ampe các pha |
| 3 | Máy thổi khí | **Kiểm tra tổng quan:** 1. Ngoại vi của máy 2. Dây cuaro<br>3. Áp suất của máy 4. Độ ồn của máy 5. Dầu bôi trơn.<br>**Đo điện trở của động cơ điện:**1. Đo điện trở của các cuộn dây (pha - pha) 2. Đo điện trở của cuộn dây với đất (pha - đất) 3. Kiểm tra Ampe các pha |
| 4 | Đĩa phân phối khí thô | Kiểm tra khả năng khuếch tán khí trong bể |
| 5 | Hệ thống đường ống công nghệ | Kiểm tra rò rỉ tại các vị trí nối ống, rỉ sét, các van, … |
| 6 | Hệ thống điện điều khiển và điện kỹ thuật PLC | Kiểm tra các linh kiện, cos nối, … bên trong tủ và phần mềm SCADA |

- Về phòng ngừa sự cố chất lượng nước: Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt giá trị giới hạn cho phép. Nước thải được bơm từ bể trung gian trở lại bể dự phòng qua cụm bể điều hòa, rà soát toàn bộ hệ thống xử lý nước thải, xác định nguyên nhân sự cố và khắc phục. Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố do thiết bị, các đường ống dẫn nước thải:

+ Do chất diệt khuẩn cao ảnh hưởng đến hệ vi sinh, nước được bơm về các bể điều hòa để lưu giữ, điều chỉnh tốc độ bơm, đồng thời, cán bộ vận hành ngưng nạp tải, chạy nội tuần hoàn cho cụm bể vi sinh, tuần hoàn pha loãng để giảm độc tố, bổ sung men vi sinh kỵ khí và hiếu khí để phục hồi sinh khối bùn, sau khi khắc phục, tiến hành vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình;

+ Trường hợp hỏng hóc thiết bị phải thực hiện các biện pháp vận hành các thiết bị dự phòng, tháo các thiết bị hỏng hóc để kiểm tra, bảo dưỡng, bổ sung thay thế;

+ Trường hợp nước thải trong các bể bị ứ đọng/tràn do bơm nước thải, công tắc phao bị hỏng hay nghẹt thì phải vận hành bơm dự phòng khi bơm hỏng, vệ sinh bơm/công tắc phao khi bị nghẹt;

+ Trường hợp sự cố do vận hành liên quan đến việc phải chỉnh liều lượng hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn, bổ sung thêm bùn vi sinh, tăng dưỡng chất tiến hành rà soát, điều chỉnh, khắc phục sự cố; bơm nước thải chưa xử lý từ bể sự cố về bể đầu vào để tiếp tục xử lý;

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng dẫn đến nồng độ các chất ô nhiễm vượt quá tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường, chưa thể khắc phục ngay, Cơ sở sẽ thực hiện lưu chứa nước thải tại các bể chứa nước thải, bể xử lý để tiến hành khắc phục, sửa chữa; sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ các bể chứa nước thải về bể điều hòa để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

**2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ**

- Chủ Cơ sở đã lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống phòng cháy chữa cháy và được Công an thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 132/TDPCCC ngày 01/08/2024. Nguồn nước chữa cháy:

+ 01 bể nước 150 $m^3$ trong khuôn viên Cơ sở.

+ 05 trụ nước chữa cháy sử dụng trụ đôi đặt phía ngoài.

+ 18 tủ chữa cháy đặt trong nhà.

- Các trang thiết bị được lắp đặt đúng theo phương án PCCC được thẩm duyệt gồm:

+ Máy bơm nước chữa cháy động cơ xăng: 01 cái.

+ Máy bơm nước chữa cháy động cơ điện: 01 cái.

+ Tủ chữa cháy ngoài trời: 05 tủ.

+ Tủ chữa cháy trong nhà: 20 tủ.

+ 48 bình bột chữa cháy MFZ8.

+ 48 bình khí chữa cháy MT5.

+ 01 máy bơm chữa cháy ToHatsu V75.

+ 26 họng nước chữa cháy vách tường.

+ 25 cuộn vòi.

**3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất:** Cơ sở có sử dụng các loại nguyên nhiên liệu dạng lỏng như dầu máy (bảo trì máy móc), dầu DO (vận hành máy phát điện dự phòng), các loại khí nén và các loại hóa chất phục vụ quá trình khám chữa bệnh, hóa chất phục vụ xử lý nước thải nên khả năng xảy ra sự cố rò rỉ, đổ tràn nguyên nhiên liệu, hóa chất có thể xảy ra. Để phòng chống và ứng cứu sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu, Cơ sở thực hiện giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật tại kho chứa, lập phương án ứng cứu khi xảy ra sự cố. Đồng thời, Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

- Lưu trữ nguyên nhiên liệu và hóa chất dạng lỏng với khối lượng ít nhất (khối lượng cần thiết, đủ dùng trong một thời gian nhất định);

- Bảo quản nguyên nhiên liệu, hóa chất trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, đặt nơi khô ráo, thông thoáng;

- Lưu trữ các bình chứa nguyên nhiên liệu, hóa chất tại kho chứa riêng, thông thoáng và có biển báo ghi đầy đủ thông tin về loại hóa chất và hướng dẫn an toàn kèm theo;

- Trong khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, treo biển cấm không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa;

- Tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn hóa chất của Nhà nước, bảo vệ môi trường phòng chống tràn hóa chất trong quá trình bảo quản, tồn chứa, vận hành và sử dụng;

- Sử dụng đúng kỹ thuật và tuân thủ các quy tắc an toàn trong đối với từng chủng loại nguyên nhiên liệu;

- Vận chuyển bình chứa khí, thùng chứa đúng cách (di chuyển bình ở tư thế đứng, không lăn tròn, hạn chế rung động mạnh), tuyệt đối không được dùng bình chứa, thùng chứa vào các mục đích khác;

- Thường xuyên kiểm tra định kỳ bình chứa và kho chứa;

- Tuân thủ và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ;

- Tổ chức nhân sự cho kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố.

Phương án ứng phó khi xảy ra sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất:

- Sơ tán mọi người, cách ly khỏi khu vực xảy ra sự cố, di chuyển đến nơi an toàn; dùng các phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp với các hóa chất tràn đổ hoặc rò rỉ khi tham gia xử lý.

- Kiểm soát ngay tại nguồn phát sinh nhằm hạn chế hóa chất tràn đổ lan rộng hơn. Thu hồi nguyên nhiên liệu và vệ sinh khu vực xảy ra sự cố.

- Dùng các phương tiện thích hợp để thu gom như cát, giẻ lau, chổi nhựa,... để hạn chế chảy tràn chất lỏng. Dùng nước làm giảm nồng độ ô nhiễm và quạt thông gió cho khu vực xảy ra sự cố.

- Tiến hành điều tra nguyên nhân và lên phương án khắc phục các biện pháp an toàn đã và đang áp dụng.

**4. Biện pháp phòng chống ngập úng**

Để đảm bảo hoạt động khám chữa bệnh không bị gián đoạn và hạn chế rủi ro ô nhiễm môi trường khi xảy ra mưa lớn hoặc triều cường, Cơ sở đã áp dụng các giải pháp chống ngập úng như sau:

a) Hệ thống thoát nước mưa độc lập

- Cơ sở đã xây dựng mạng lưới cống thoát nước mưa tách biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước thải, tránh quá tải và tràn ngược.

- Sử dụng cống bê tông cốt thép (BTCT) đường kính Ø500 mm, độ dốc đảm bảo thoát nhanh ra kênh nội đồng.

- Các hố ga lắng cặn bố trí định kỳ để ngăn rác, bùn đất vào đường ống.

b) Nâng cao nền và gia cố mặt sân

- Nền công trình được tôn cao so với cao độ nền đường xung quanh tối thiểu 0,3 - 0,5 m.

- Sân được tráng bê tông có độ dốc hướng về rãnh thu nước, giảm ứ đọng.

c) Biện pháp phòng chống khi mưa lớn, triều cường

- Trang bị bơm thoát nước dự phòng tại các vị trí trũng, vận hành khi lưu lượng mưa vượt khả năng thoát tự nhiên.

- Dự trữ bao cát và tấm chắn để ứng phó khẩn cấp khi dự báo mưa lớn kéo dài.

d) Công tác bảo trì, duy tu

- Nạo vét định kỳ hệ thống rãnh, hố ga và cống thoát nước mưa (ít nhất 2 lần/năm trước và sau mùa mưa).

- Kiểm tra và thay thế kịp thời các song chắn rác, nắp hố ga hư hỏng.

- Việc triển khai đồng bộ các biện pháp trên giúp Cơ sở duy trì hoạt động ổn định, bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng và giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường do ngập úng.

**5. Phương án an toàn chiếu xạ**

Cơ sở có sử dụng thiết bị bức xạ ion hóa phục vụ chẩn đoán hình ảnh. Công tác an toàn bức xạ được quản lý nghiêm ngặt theo Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12, Thông tư số 08/2010/TT-BKHCN và Thông tư số 19/2012/TT-BYT.

a) Quản lý nguồn bức xạ

- Mỗi thiết bị phát bức xạ đều có giấy phép tiến hành công việc bức xạ do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Hồ sơ quản lý thiết bị được lưu giữ đầy đủ: giấy phép, lý lịch máy, kết quả kiểm xạ định kỳ, biên bản bảo trì.

- Chỉ nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề bức xạ y tế mới được phép vận hành máy.

b) Biện pháp bảo vệ

- Che chắn: Phòng chụp được xây dựng bằng vật liệu chì hoặc bê tông đạt độ dày chắn xạ theo tiêu chuẩn TCVN 6866:2001.

- Khoảng cách: Khu điều khiển đặt tách biệt, có kính chì quan sát, đảm bảo khoảng cách an toàn.

- Thời gian: Giảm thời gian chiếu xạ ở mức tối thiểu cần thiết để đạt chất lượng chẩn đoán.

c) Trang bị bảo hộ cá nhân

- Áo chì, găng chì, kính bảo hộ chì cho nhân viên y tế khi tiếp xúc gần vùng chiếu xạ.

- Thiết bị đo liều cá nhân (film badge, TLD) cấp cho mỗi nhân viên bức xạ, kiểm tra và lưu kết quả 3 tháng/lần.

d) Kiểm xạ và quan trắc môi trường

- Kiểm tra định kỳ suất liều bức xạ môi trường tại các vị trí làm việc và xung quanh khu vực thiết bị bức xạ.

- Bảo đảm suất liều tại khu vực công cộng ≤ 1 mSv/năm theo QCVN 5:2010/BKHCN.

đ) Ứng phó sự cố bức xạ

- Có quy trình ứng phó khẩn cấp khi xảy ra sự cố rò rỉ bức xạ hoặc hỏng hóc thiết bị.

- Tạm ngừng vận hành máy, cô lập khu vực, thông báo ngay cho Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

Việc tuân thủ các quy định và biện pháp trên giúp bảo vệ an toàn cho nhân viên, bệnh nhân và cộng đồng, đồng thời đảm bảo hoạt động chiếu xạ trong Cơ sở diễn ra đúng pháp luật và an toàn tuyệt đối.

**6. Phương án phòng chống lây lan dịch bệnh**

Cơ sở thực hiện đồng bộ các biện pháp kiểm soát nhiễm khuẩn và phòng chống lây lan dịch bệnh trong quá trình khám, chữa bệnh, xét nghiệm và xử lý chất thải, tuân thủ theo quy định.

a) Kiểm soát nguồn bệnh

- Sàng lọc, phân luồng bệnh nhân ngay tại cổng Cơ sở để tách biệt bệnh nhân nghi nhiễm bệnh truyền nhiễm.

- Cách ly và điều trị tại khoa truyền nhiễm hoặc phòng cách ly áp lực âm đối với các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.

- Lấy mẫu xét nghiệm và xử lý bệnh phẩm trong điều kiện an toàn sinh học phù hợp cấp độ bệnh.

b) Biện pháp phòng ngừa chuẩn

- Rửa tay thường quy bằng xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn tay nhanh trước và sau khi tiếp xúc với người bệnh.

- Sử dụng phương tiện bảo hộ cá nhân (PPE) gồm khẩu trang, găng tay, kính bảo hộ, áo choàng khi cần thiết.

- Vệ sinh, khử khuẩn bề mặt và trang thiết bị y tế sau mỗi ca bệnh.

c) Quản lý môi trường và chất thải

- Thu gom và xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy trình khép kín, không để tồn đọng trong khu vực khám chữa bệnh.

- Khử trùng nước thải y tế bằng clo hoặc các hóa chất được phép sử dụng trước khi xả ra môi trường.

- Vệ sinh và khử khuẩn định kỳ toàn bộ khuôn viên Cơ sở, đặc biệt là khu vực công cộng.

d) Truyền thông và đào tạo

- Tập huấn định kỳ cho toàn bộ nhân viên về phòng chống lây nhiễm, cập nhật các hướng dẫn mới nhất của Bộ Y tế và WHO.

- Treo pano, áp phích hướng dẫn rửa tay, đeo khẩu trang, giữ khoảng cách tại các khu vực đông người.

đ) Giám sát và ứng phó dịch bệnh

- Thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh để tổ chức, điều phối và giám sát các hoạt động phòng dịch.

- Báo cáo kịp thời cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) Cần Thơ khi phát hiện trường hợp bệnh truyền nhiễm theo quy định.

- Chuẩn bị sẵn phương án ứng phó dịch bệnh với các kịch bản theo từng cấp độ dịch.

- Việc triển khai đầy đủ các biện pháp trên giúp Cơ sở vừa đảm bảo an toàn cho người bệnh, nhân viên y tế, vừa hạn chế tối đa nguy cơ phát tán mầm bệnh ra cộng đồng.

**Phụ lục 4**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42/GPMT-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: -**

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: -**

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG): -**

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**1.** Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hoạt động bảo vệ môi trường.

**2.** Sau khi được cấp giấy phép môi trường, chủ cơ sở phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án để đánh giá phù hợp và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chủ đầu tư phải tuân thủ yêu cầu về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**3.** Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường đã cấp thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.